

Số: 839 / BVĐKĐG-VTTB

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026

V/v : Mời chào giá cung ứng vật tư
chấn thương chỉnh hình

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp vật tư y tế tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Đức Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu **Vật tư chấn thương chỉnh hình** ;

Bệnh viện kính mời các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh có khả năng cung cấp, quan tâm chào giá, với nội dung cụ thể như sau :

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá : Bệnh viện Đa khoa Đức Giang - Số 54 phố Trường Lâm, phường Việt Hưng, TP Hà Nội.

Mọi thông tin cần liên hệ về báo giá : Nguyễn Thị Phương Dung- Phòng Vật tư thiết bị y tế - ĐT: 024.38711751 để được hỗ trợ.

2. Báo giá (Theo mẫu phụ lục II, III đính kèm)

Báo giá được tiếp nhận theo các hình thức sau :

-Nhận trực tiếp tại địa chỉ : Bộ phận Văn thư – Tầng 1 nhà A, Bệnh viện Đa khoa Đức Giang - Số 54 phố Trường Lâm, P. Việt Hưng, TP Hà Nội (Đ/c Minh văn thư. ĐT: 0936890489)

-Nhận qua Email : bvdkdg@hanoi.gov.vn và vttbytducgiang@gmail.com. (gồm cả file scan đóng dấu và file mềm)

3. Thời gian tiếp nhận báo giá : Từ 08h ngày 20 tháng 4 năm 2026 đến trước 17h ngày 30 tháng 4 năm 2026

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu ngày (Ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2026).

II. Nội dung yêu cầu báo giá :



1. Danh mục vật tư y tế (Kèm theo phụ lục I)

2. Yêu cầu khác :

2.1 Báo giá

- ***Ghi rõ tên người liên hệ và số điện thoại.***

- Gửi kèm báo giá bản excel file mềm với Nội dung:

Sheet 1 – Nội dung Phụ lục II

Sheet 2 – Nội dung Phụ lục III

- Đặt tên File theo cấu trúc: Tên Công ty cung cấp _ Báo giá VT Chấn thương 2026

2.2 Các tài liệu tham chiếu

- Đề nghị Highlight các thông tin tham chiếu tương ứng trong bảng đáp ứng kỹ thuật

- Tài liệu tham chiếu file mềm gửi qua email vttbytducgiang@gmail.com và Lưu thành từng file cho từng thiết bị.

3. Địa điểm giao hàng : Bệnh viện Đa khoa Đức Giang- Số 54 phố Trường Lâm, P. Việt Hưng- TP Hà Nội.

3. Thời gian giao hàng dự kiến : Quý III/2026

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng : Không tạm ứng; thanh toán theo từng đợt, sau khi thực hiện hợp đồng và đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn!. ✓

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu VTTB(Dung)



GIÁM ĐỐC ✓

Đỗ Đình Tùng

DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
1	Bộ vít đa trục kèm vít khóa trong các cỡ, gồm:	Bộ	50	
1.1	Vít đa trục	Cái	300	Vít chất liệu titanium. - Đường kính ngoài : Trong khoảng từ 4,5mm đến 8,5mm (tối thiểu phải có 4 kích cỡ khác nhau) - Góc xoay thân vít so với trục: ≥ 30 độ. - Bước ren: Đồng đều - Xuất xứ: Nhóm các nước G7.
1.2	Vít ốc khoá trong	Cái	300	Chất liệu titanium. - Tương thích với vít đa trục - Xuất xứ: Nhóm các nước G7.
1.3	Nẹp dọc thẳng dùng cho vít đa trục	Cái	100	- Vật liệu titanium - Độ dài ≥ 180 mm, có đường chỉ đánh dấu xác định vị trí. - Tương thích với vít đa trục - Xuất xứ: Nhóm các nước G7.
2	Bộ vít đa trục đa tầng ren kèm ốc (vít) khóa trong các cỡ, gồm:	Bộ	50	
2.1	Vít đa trục đa tầng ren	Cái	300	Chất liệu titan hoặc hợp kim titan - Góc xoay thân vít so với trục: ≥ 50 độ - Chiều dài: ≥ 25 mm - Đường kính ngoài: trong khoảng từ 4.5mm - 9.5mm (tối thiểu phải có 4 kích cỡ khác nhau) - Bước ren: Chia làm nhiều vùng ren khác nhau - Xuất xứ: nhóm các nước G7.
2.2	Vít ốc khoá trong	Cái	300	Chất liệu titanium. Tương thích với vít đa trục đa tầng ren - Xuất xứ: nhóm các nước G7.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
2.3	Nẹp dọc thẳng dùng cho vít đa trục đa tầng ren	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu titanium - Độ dài $\geq 400\text{mm}$, có đường chỉ đánh dấu xác định vị trí. - Đường kính : $\geq 5.5\text{mm}$ - Tương thích với vít đa trục đa tầng ren - Xuất xứ: nhóm các nước G7.
3	Nẹp nối ngang	Cái	20	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu titanium - Độ dài trong khoảng từ 25mm đến 100mm (Tối thiểu phải có 4 kích cỡ khác nhau) - Thiết kế 2 đầu có định bằng 3 vít khóa trong. - Xuất xứ: nhóm các nước G7.
4	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng dạng thẳng	Cái	30	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Peek. - Chiều cao: Từ 8mm đến 14mm (Tối thiểu phải có các cỡ 8mm, 10mm, 12mm, 14mm) - Chiều rộng: $\geq 10\text{mm}$ - Chiều dài: $\geq 22\text{mm}$ - Hình dạng thẳng. - Cấu tạo dạng khoang có răng chống trượt. - Có: ≥ 2 điểm đánh dấu xác định vị trí. - Đạt tối thiểu 1 trong 2 tiêu chí sau: chứng chỉ FDA/Mỹ hoặc xuất xứ: nhóm các nước G7.
5	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng dạng cong	Cái	30	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Peek. - Chiều cao: Từ 8mm đến 14mm (Tối thiểu phải có các cỡ 8mm, 10mm, 12mm, 14mm) - Chiều rộng: $\geq 10\text{mm}$ - Chiều dài: $\geq 22\text{mm}$ - Hình dạng cong. - Cấu tạo dạng khoang có răng chống trượt. - Có: ≥ 2 điểm đánh dấu xác định vị trí. - Đạt đồng thời 2 tiêu chí sau: chứng chỉ FDA/Mỹ và xuất xứ: nhóm các nước G7.
6	Bộ vít đa trục đa tầng ren rộng nòng kèm vít khóa trong dùng trong phẫu thuật qua da các cỡ, gồm:	Bộ	60	

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
6.1	Vít đa trục đa tầng ren rỗng nòng dùng trong bắt vít qua da.	Cái	360	Loại đa trục: Chất liệu titan hoặc hợp kim titan - Chiều dài: Trong khoảng từ 25mm đến 55mm - Thân vít: Rỗng nòng + Kiểu ren: Ren kép. - Đường kính ngoài: . Trong khoảng từ 4.5mm - 8.5mm (Tối thiểu phải có 4 kích cỡ khác nhau) - Bước ren: ≥ 2 vùng ren khác nhau - Xuất xứ: nhóm các nước G7.
6.2	Vít ốc khoan trong	Cái	360	Chất liệu titanium - Tương thích với vít đa trục đa tầng ren rỗng nòng dùng trong bắt vít qua da - Đạt tối thiểu 1 trong 2 tiêu chí sau: chứng chỉ FDA/Mỹ hoặc xuất xứ: nhóm các nước G7.
6.3	Nẹp dọc dùng trong bắt vít qua da	Cái	120	- Chất liệu Titanium hoặc Cobalt Chrome. - Nẹp dọc tròn, đường kính ≥ 4.75 mm, uốn sẵn, có đường đánh dấu xác định vị trí. - Tương thích với vít đa trục rỗng nòng dùng trong bắt vít qua da - Xuất xứ: nhóm các nước G7.
7	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng	Bộ	200	Gồm 02 Kim vát chọc dò cường sóng, kích thước: 3.0 x 120mm $\pm 10\%$ + 1 Kim taro, kích thước: 3.5 x 120mm $\pm 10\%$. + 4 Kim đẩy xi măng vào thân sóng, kích thước: 3.5 x 120mm $\pm 10\%$, thể tích 1,5ml $\pm 10\%$. + 02 Bóng nong: kích thước: từ 10 - 20 x 3mm. Bóng chịu lực tối đa ≥ 300 psi, có ≥ 2 điểm cản quang. Có thanh đánh dấu giúp cân bằng lượng xi măng bơm vào thân cột sóng. + 02 Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo, thể hiện áp lực qua màn hình LCD + Xi măng gồm: 1 gói bột xi măng 20g $\pm 10\%$ + 1 lọ dung tích 10ml $\pm 10\%$. Khối lượng xi măng sau khi pha trộn để bơm tạo thân đốt sóng ≥ 20 cc. Yêu cầu xuất xứ : EU
8	Bộ bơm xi măng cột sóng dùng trong tạo hình thân đốt sóng không bóng	Bộ	300	Bộ bơm xi măng không bóng dùng trong tạo hình thân đốt sóng - Bộ bơm áp lực dạng súng, dung tích 15ml $\pm 10\%$, ống bơm xi măng có đầu kết nối bằng thép không gỉ. - Bộ trộn xi măng loại tay quay, dung tích 40ml $\pm 10\%$ có thìa và phễu đổ xi măng và 4 xi lanh loại 5ml - 2 Kim chọc dò cán nhựa chữ T, gồm 2 kích cỡ 11G hoặc 13G, chất liệu: Hợp kim y tế. Đường kính: 3.0mm $\pm 10\%$, chiều dài: 120mm $\pm 10\%$. Đầu vít, trên thân kim có vạch đo độ sâu tương ứng * Xi măng gồm: 1 gói bột xi măng 20g $\pm 10\%$ + 1 lọ dung tích 10ml $\pm 10\%$. Yêu cầu xuất xứ : EU.
9	Bộ nẹp vít cột sóng rỗng nòng bơm xi măng, bao	Bộ	50	

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
	gồm:			
9.1	Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng	Cái	200	<p>Loại đa trục: Chất liệu titan hoặc hợp kim titan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góc xoay thân vít so với trục: $\geq 50^\circ$ - Chiều dài: Trong khoảng từ 25 đến 60mm (Tối thiểu phải có 4 kích cỡ khác nhau) - Thân vít: Rỗng nòng, có tối thiểu 4 lỗ ở thân vít dùng để bơm xi măng + Kiểu ren: Ren kép. - Đường kính ngoài: Có nhiều loại đường kính từ 4.5mm - 8.5mm (Tối thiểu phải có 4 kích cỡ khác nhau) - Xuất xứ: nhóm các nước G7.
9.2	Vít ốc khoá trong	Cái	200	<p>Chất liệu titanium.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tương thích với vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng - Xuất xứ: nhóm các nước G7.
9.3	Nẹp dọc dùng trong vít rỗng nòng bơm xi măng	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Nẹp dọc tròn, uốn sẵn, có đường đánh dấu xác định vị trí. - Tương thích với vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng - Xuất xứ: nhóm các nước G7.
9.4	Kim chọc dò đáy xi măng	Cái	200	<p>Kim chọc dò đáy xi măng tương thích với vít đa trục bơm xi măng loại rỗng nòng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xuất xứ: nhóm các nước G7.
9.5	Xi măng sinh học dùng trong vít rỗng nòng bơm xi măng	Hộp	50	<ul style="list-style-type: none"> - Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: <ul style="list-style-type: none"> + ≥ 20 g bột. + 10ml dung dịch pha hoặc ≥ 9g dung dịch pha. - Xi măng có độ nhớt trung bình hoặc độ nhớt cao. - Xuất xứ: Nhóm các nước G7.
10	Keo sinh học dán màng cứng vùng não và cột sống	Tuýp	20	<p>Thành phần chứa trilycine amine và hỗn dịch Polyethylene Glycol và Phosphate Buffer. Dung tích tối thiểu 5ml.</p>

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
11	Miếng vá tái tạo màng cứng kích cỡ 15cmx15cm	Cái	5	Miếng vá tái tạo màng cứng - Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Gelatin hoặc tương đương - Hấp thụ hoàn toàn trong vòng ≤ 12 tháng. - Cấu trúc: Đa học với đường kính hóc từ ≤ 1 μm đến ≥ 3 μm - Tự dính, tự tiêu, có thể khâu. - Kích thước $\geq 15\text{cm} \times 15\text{cm}$; độ dày: từ ≤ 0.1 đến $\geq 0.5\text{mm}$ - Tính năng sử dụng: thay thế, tái tạo màng cứng trong phẫu thuật thần kinh sọ não. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.
12	Miếng vá tái tạo màng cứng kích cỡ 2,5cm x 2,5cm	Cái	5	Miếng vá tái tạo màng cứng - Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Gelatin hoặc tương đương - Hấp thụ hoàn toàn trong vòng ≤ 12 tháng. - Cấu trúc: Đa học với đường kính hóc ≤ 1 μm đến ≥ 3 μm - Tự dính, tự tiêu, có thể khâu. - Kích thước $\geq 2,5\text{cm} \times 2,5\text{cm}$; độ dày: từ ≤ 0.1 đến $\geq 0.5\text{mm}$ - Tính năng sử dụng: thay thế, tái tạo màng cứng trong phẫu thuật thần kinh sọ não. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.
13	Miếng vá tái tạo màng cứng kích cỡ 6cm x 8cm	Cái	10	Miếng vá tái tạo màng cứng - Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Gelatin hoặc tương đương - Hấp thụ hoàn toàn trong vòng ≤ 12 tháng. - Cấu trúc: Đa học với đường kính hóc ≤ 1 μm đến ≥ 3 μm - Tự dính, tự tiêu, có thể khâu. - Kích thước $\geq 6\text{cm} \times 8\text{cm}$; độ dày: từ ≤ 0.1 đến $\geq 0.5\text{mm}$ - Tính năng sử dụng: thay thế, tái tạo màng cứng trong phẫu thuật thần kinh sọ não. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.
14	Bộ phẫu thuật nội soi cột sống	Bộ	40	
14.1	Lưới bảo đầu kim cương	Cái	40	Mũi mài đầu kim cương, đường kính $3.7\text{mm} \pm 0.2$, chiều dài làm việc từ 230-320mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA
14.2	Lưới bảo rãnh khe	Cái	40	Mũi mài hình rãnh khe loại dùng một lần, đường kính $3.5\text{mm} \pm 0.2$, chiều dài làm việc từ 230-320mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
14.3	Lưới đốt bằng sóng RF (đốt điếm)	Cái	40	Đầu đốt sử dụng trong phẫu thuật cột sóng bằng sóng RF. Đầu tròn, lưỡng cực. Chiều dài làm việc 275mm±5, đường kính 2.5mm±0.1, điện áp tối đa là 1200Vp. Phần tay cầm tiện dụng, có thể sử dụng được để dàng ở nhiều vị trí khác nhau (vị trí 12 giờ hoặc 6 giờ), phần đầu đốt có thể uốn cong theo tất cả các hướng (lên tới 320°). Phần đầu được thiết kế tối ưu để tăng cường độ ổn định cơ học. Nhiệt độ cắt đốt thấp, không bị ảnh hưởng carbon hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA
14.4	Lưới đốt bằng sóng RF (đốt lan tỏa)	Cái	40	Dao bảo sử dụng trong phẫu thuật cột sóng bằng sóng RF. Sử dụng để bảo mô vụn, làm sạch bọt khí và cầm máu cùng một lúc với nhiệt độ thấp cho phép tối thiểu tổn thương tới mô xung quanh. Đầu dao đốt uốn được tùy thuộc vị trí bảo, có thể được kích hoạt bằng phím trực tiếp trên tay cầm. Đường kính đốt 2.3mm±0.1, chiều dài làm việc 38cm±2, chiều dài của phần đầu khi uốn ≤ 1.8cm, phần đầu đốt có thể uốn được góc 12 độ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA
14.5	Dây dẫn nước trong nội soi	Cái	40	Đầu vào dây cắm 2 chai nước tới máy bơm là loại sử dụng nhiều lần trong ngày, chiều dài ≥ 2,7m. Dây nối từ máy bơm tới trocar là loại sử dụng một lần, chiều dài > 3,2m - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
15	Bộ đốt sóng cao tần (điều trị thoát vị đĩa đệm và đốt phông bế thân kinh trong giám đầu cột sóng, khớp cùng chậu)	Cái	40	Loại: Đầu đốt kèm dây cáp sử dụng 1 lần, tích hợp 3 chức năng trong 1. - Chế độ test: Cắm giác, vận động - Chế độ đốt: RF, PRF, STP Pulsed RF - Chiều dài: Gồm các cỡ chiều dài 60mm, 100mm, 150mm, 200mm - Đường kính: tối thiểu 04 cỡ từ 20G đến 23G. Yêu cầu xuất xứ G7.
16	Bộ kẹp vít đa trục cổ lồi sau với góc nghiêng lớn	Bộ	10	
16.1	Vít cổ sau đa trục có góc nghiêng lớn, kèm vít khóa trong cột sóng cổ sau	Cái	80	Chất liệu: Titanium, đầu vít thuận nhọn có ren tự taro, đường kính có tối thiểu 3 cỡ 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, chiều dài có tối thiểu 10 cỡ từ 10mm đến 40mm. Mũi vít nghiêng tối đa 60 độ ± 10% so với trục thân vít. Vít có thể tích hợp hệ thống định vị trong mô và hệ thống theo dõi thân kính trong mô. - Vít khóa trong chất liệu Titanium, cánh ren đầu được làm từ. Yêu cầu xuất xứ G7.
16.2	Nẹp dọc cổ sau	Cái	20	Chất liệu Titanium, đường kính 3mm ± 10%. Yêu cầu xuất xứ G7.

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
17	Bộ nẹp vít cổ trước 1 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng	Bộ	5	
17.1	Nẹp cổ trước 1 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng	Cái	5	Chất liệu Titanium, được thiết kế kèm vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít. Nẹp có cửa sổ, dày 2.0mm ± 10%, chiều dài: có tối thiểu 5 cỡ từ 10mm đến 25mm. Yêu cầu xuất xứ G7.
17.2	Vít đa hướng cổ lồi trước tự taro sử dụng với nẹp cổ trước 1 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng	Cái	20	Chất liệu Titanium, được thiết kế có rãnh tự taro. <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính có tối thiểu ≥ 02 cỡ: 4.0mm và 4.5mm - Chiều dài có tối thiểu ≥ 04 cỡ từ 12mm đến 18mm. - Góc vít mở tối đa 10 độ ± 10% - Trục của vít lệch 1 góc 5 độ ± 10% với trục của nẹp cổ trước. Yêu cầu xuất xứ G7.
18	Bộ nẹp vít cổ trước 2 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng	Bộ	3	
18.2	Nẹp cổ trước 2 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng	Cái	3	Chất liệu Titanium, được thiết kế kèm vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít. Nẹp có cửa sổ, dày 2.0mm ± 10%, chiều dài: có tối thiểu 5 cỡ từ 25mm đến 45mm. Yêu cầu xuất xứ G7.
18.2	Vít đa hướng cổ lồi trước tự taro sử dụng với nẹp cổ trước 2 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng	cái	18	Chất liệu Titanium, được thiết kế có rãnh tự taro. <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính có tối thiểu ≥ 02 cỡ: 4.0mm và 4.5mm - Chiều dài có tối thiểu ≥ 04 cỡ từ 12mm đến 18mm. - Góc vít mở tối đa 10 độ ± 10% - Trục của vít lệch 1 góc 5 độ ± 10% với trục của nẹp cổ trước. Yêu cầu xuất xứ G7.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
19	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có răng bám dạng nghiêng	Cái	11	<p>Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có răng bám nghiêng, dạng thẳng và dạng cong vòng mặt trên, có điểm đánh dấu, nghiêng góc $\geq 5^\circ$.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : PEEK hoặc tương đương - Rộng ngang: từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 15\text{mm}$; chiều sâu: từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 14\text{mm}$ - Chiều cao: từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$, bước nhảy $1\text{mm} \pm 2\%$ - Thể tích khoang ghép xương từ $\leq 154\text{mm}^3$ đến $\geq 461\text{mm}^3$ - Diện tích tiếp xúc xương: từ $\leq 169.53\text{mm}^2$ đến $\geq 201.48\text{mm}^2$ - Đóng gói tiệt trùng sẵn. - Cung cấp trợ cụ kèm theo <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>
20	Xương nhân tạo dẻo 2.5cc	Gói	50	<p>Là vật liệu thủy tinh hoạt tính có thành phần cấu tạo SiO_2, Na_2O, CaO, P_2O_5 hoặc tương đương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói 2,5cc trong Xi lanh, sử dụng ngay không cần pha chế
21	Sản phẩm sinh học thay thế xương, thể tích 5cc	Gói	50	<p>Vật liệu thủy tinh hoạt tính bao gồm SiO_2, Na_2O, CaO, P_2O_5, Thể tích 5cc. Đóng gói 5cc trong xi lanh, sử dụng ngay không cần pha chế</p>
22	Sản phẩm sinh học thay thế xương, thể tích 10cc	Gói	40	<p>Vật liệu thủy tinh hoạt tính bao gồm SiO_2, Na_2O, CaO, P_2O_5, Thể tích 10cc. Đóng gói 10cc trong xi lanh, sử dụng ngay không cần pha chế</p>

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
23	<p>Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng băng bọt xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) cỡ nhỏ</p>	Bộ	30	<p>Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Băng bọt xốp kích cỡ $\geq 100 \times 75 \times 30$mm, chất liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp 400-600μm - Đầu hút dịch: vật liệu Silicone - Dây dẫn dịch: vật liệu Silicone - 01 Băng dán có kích thước $\geq 35 \times 25$cm - Đóng gói tiệt khuẩn - Cung cấp thiết bị sử dụng đi kèm
24	<p>Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng băng bọt xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) cỡ trung</p>	Bộ	30	<p>Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Băng bọt xốp kích cỡ $\geq 160 \times 125 \times 30$mm, chất liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp 400-600μm - Đầu hút dịch: vật liệu Silicone - Dây dẫn dịch: vật liệu Silicone - 01 Băng dán có kích thước $\geq 35 \times 25$cm - Đóng gói tiệt khuẩn - Cung cấp thiết bị sử dụng đi kèm
25	<p>Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng băng bọt xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) cỡ lớn</p>	Bộ	30	<p>Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Băng bọt xốp kích cỡ $\geq 260 \times 150 \times 30$mm, chất liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp 400-600μm - Đầu hút dịch: vật liệu Silicone - Dây dẫn dịch: vật liệu Silicone - 02 Băng dán có kích thước $\geq 35 \times 25$cm - Đóng gói tiệt khuẩn - Cung cấp thiết bị sử dụng đi kèm

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
26	Bình chứa dịch vết thương kháng khuẩn	Bình	90	<p>Trương thích máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa dịch, dung tích ≥ 500ml, chất liệu nhựa - Có chứa chất thấm hút dịch vết thương và chất lỏng trong bình.
27	Bột xương/ calci pha Kháng sinh	Hộp	50	<p>Cấu tạo từ canxi sulfat tinh thể hóa</p> <p>Thời gian sử dụng với Vancomycin: khoảng 2-5 phút, sử dụng với Gentamicin: khoảng 3-5 phút, sử dụng với Tobramycin: khoảng 5-15 phút.</p> <p>Đóng gói: Bột, dung dịch, thìa và dụng cụ hỗ trợ tạo hình hạt cho các kích thước hạt tối thiểu 3 cỡ từ ≤ 3mm đến ≥ 6mm.</p> <p>Yêu cầu xuất xứ : Châu Âu.</p>
28	Xương nhân tạo dạng chứa yếu tố thúc đẩy xương phát triển nhanh loại 1	Hộp	15	<p>Xương nhân tạo gồm hydroxyapatite, rhBMP-2 (hoặc tương đương), nước cất pha tiêm đóng gói riêng biệt, tương thích sinh học, kích tạo xương và dẫn tạo xương tốt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói: hydroxyapatite 0,25 g, rhBMP-2 0,25 mg, nước cất pha tiêm 0,25 ml (hoặc tương đương) Kích thước hạt của chất nền hydroxyapatite (hoặc tương đương): tối thiểu có cỡ: 0,6mm-1mm ($\pm 2\%$)
29	Xương nhân tạo dạng chứa yếu tố thúc đẩy xương phát triển nhanh loại 2	Hộp	15	<p>Xương nhân tạo gồm hydroxyapatite, rhBMP-2 (hoặc tương đương), nước cất pha tiêm đóng gói riêng biệt, tương thích sinh học, kích tạo xương và dẫn tạo xương tốt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói: hydroxyapatite 0,5 g, rhBMP-2 0,5 mg, nước cất pha tiêm 0,5 ml (hoặc tương đương) Kích thước hạt của chất nền hydroxyapatite (hoặc tương đương): tối thiểu có các cỡ: 1mm-3mm; 3mm-6mm ($\pm 2\%$)

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng ĐỀ XUẤT	Cấu hình, thông số kỹ thuật ĐỀ XUẤT	Căn cứ đề xuất	Nhóm đề xuất
30	Bộ Đỉnh nội tủy titan xương chày	BỘ	150		IB2500441240- BV Quận Y 103 (Phần 16 PP2500462996- Có 2 nhà thầu tham dự : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI TIẾN: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP AN PHÚ MỸ) - Chỉ có An Phú Mỹ đạt kỹ thuật, Đại Tiến không đạt.	Đỉnh nẹp vít - Bs Khước
30.1	Đỉnh nội tủy titan xương chày	Cái	150	Đỉnh nội tủy xương chày có chốt, chất liệu Titan, Đường kính đầu đỉnh 11.5mm ±5% , Đường kính thân từ 8.3 đến 11.5mm, có tối thiểu 4 cỡ. Chiều dài đỉnh: tối thiểu có 5 cỡ từ 260 mm - 420 mm. - Góc nghiêng trước đầu đỉnh: 10độ ±5%, độ dài phần nghiêng: 60mm ±5%, Góc nghiêng trước đuôi đỉnh: 4 độ ±5%, Đường kính nòng đỉnh 5mm ±10%. - Số lỗ đầu gần: ≥3 lỗ, số lỗ đầu xa: ≥3 lỗ. - Đỉnh có lỗ động nằm phần đầu xa đỉnh, độ di động ≥2mm.		Đỉnh nẹp vít - Bs Khước
30.2	Vít liên khóa cho đỉnh nội tủy titan xương chày	Cái	450	Chất liệu hợp kim titan, có tối thiểu 2 loại: - Đường kính 4.5mm: Có tối thiểu 10 cỡ dài trong khoảng từ 26 mm - 90 mm. - Đường kính 5.0mm: Có tối thiểu 10 cỡ dài trong khoảng từ 26 mm - 110 mm.		Đỉnh nẹp vít - Bs Khước
30.3	Vít nắp đỉnh dùng cho Bộ đỉnh nội tủy titan xương chày	Cái	150	Chất liệu hợp kim titan. Sử dụng để chụp mũ đỉnh xương chày, chiều dài từ 0 - 15mm.		Đỉnh nẹp vít - Bs Khước
31	Hệ thống nẹp vít khóa chi trên					Đỉnh nẹp vít - Bs Khước
31.1	Nẹp khóa bán nhỏ thẳng, lỗ kẹp loại có nén ép	Cái	120	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 14 lỗ, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đông bộ với vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm Có chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	IB2500489915. Bệnh viện Đại học Y Hà Nội (Phần 2- Có 1 nhà thầu tham dự : CÔNG TY TNHH MEDISON - VIỆT NAM)	Đỉnh nẹp vít - Bs Khước

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
31.2	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài, có nén ép	Cái	30	<p>Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan</p> <p>Phân biệt trái/phải</p> <p>Có các cỡ từ ≥ 3 lỗ đến ≥ 9 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ</p> <p>Đồng bộ với vít khóa đường kính 2,7mm; vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm. Có chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc</p>
31.3	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong, có nén ép	Cái	30	<p>Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan</p> <p>Phân biệt trái/phải</p> <p>Có các cỡ từ ≤ 3 lỗ đến ≥ 9 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ</p> <p>Đồng bộ với vít khóa đường kính 2,7mm; vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm. Có chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc</p>
31.4	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại	Cái	200	<p>Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan</p> <p>Có các cỡ từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 12 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ</p> <p>Đồng bộ với vít xương cứng đường kính 3,5mm; vít khóa đường kính 3,5mm. Có chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc.</p>
31.5	Nẹp khóa thân xương đòn chữ S	Cái	300	<p>Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan</p> <p>Phân biệt trái/phải</p> <p>Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 10 lỗ, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ</p> <p>Đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm. Có chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc.</p>
31.6	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các cỡ	Cái	40	<p>Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan</p> <p>Phân biệt trái/phải</p> <p>Có các cỡ từ ≤ 3 lỗ đến ≥ 8 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ</p> <p>Đồng bộ với vít khóa đường kính 2,7mm; vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm. Có chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc</p>

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
31.7	Nẹp khóa mắt xích các cỡ	Cái	200	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan. Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 14 lỗ, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
31.8	Nẹp khóa đầu dưới xương quay mặt lồng các cỡ	Cái	250	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ từ ≤ 3 lỗ đến ≥ 5 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khoét đường kính 3,5 mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
31.9	Vít khóa đường kính 2,7mm(theo nẹp)	Cái	2,200	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 2,7mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 10mm đến ≥ 40mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
31.10	Vít khóa đường kính 3,5mm (theo nẹp)	cái	9,000	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 3,5mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 12mm đến ≥ 60mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
31.11	Vít xương cứng đường kính 3,5mm, tự taro (theo nẹp)	Cái	300	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 3,5mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 12mm đến ≥ 50mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
32	Hệ thống nẹp vít khóa chi dưới			

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
32.1	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ	Cái	70	<p>Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan</p> <p>Phân biệt trái/phải</p> <p>Có các cỡ từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 13 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ</p> <p>Đồng bộ với vít khóa đường kính 5,0 mm; vít khóa rộng nòng xương xóp đường kính 6,5mm; vít xương cứng đường kính 4,5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc</p>
32.2	Nẹp khóa bản rộng thẳng, lỗ kép, có nén ép	Cái	140	<p>Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan</p> <p>Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 14 lỗ, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ</p> <p>Đồng bộ với vít xương cứng đường kính 4,5mm; vít khóa đường kính 5,0mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc</p>
32.3	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	Cái	100	<p>Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có nén ép: Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan</p> <p>Phân biệt trái/phải</p> <p>Có các cỡ: từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 13 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ</p> <p>Đồng bộ với vít khóa đường kính 5,0mm; vít xương cứng đường kính 4,5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc</p>
32.4	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các loại	Cái	160	<p>Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan</p> <p>Phân biệt trái/phải</p> <p>Có các cỡ: từ ≤ 3 lỗ đến ≥ 11 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ</p> <p>Đồng bộ với vít khóa đường kính 5,0mm; vít xương cứng đường kính 4,5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc</p>
32.5	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong các loại	Cái	20	<p>Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan</p> <p>Phân biệt trái/phải</p> <p>Có các cỡ: từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 8 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ</p> <p>Đồng bộ với vít khóa đường kính 5,0mm và vít xương cứng đường kính 4,5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc</p>

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
32.6	Nẹp khóa bản hẹp thẳng, có nén ép	Cái	30	Nẹp khóa bản hẹp thẳng, lỗ kép, có nén ép; Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 14 lỗ, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít xương cứng đường kính 4,5mm; vít khóa đường kính 5,0mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
32.7	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài	Cái	30	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ: từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 11 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm hoặc 5,0mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm hoặc 4,5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
32.8	Nẹp khóa đầu dưới xương mác	Cái	120	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 10 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 2,7mm hoặc vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
32.9	Vít khóa đường kính 2,7mm (theo nẹp)	Cái	700	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 2,7mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 10mm đến ≥ 40mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
32.10	Vít khóa đường kính 3,5mm (theo nẹp)	cái	800	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 3,5mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 12mm đến ≥ 60mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
32.11	Vít khóa đường kính 5,0mm (theo nếp)	cái	4,250	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 5,0mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 20mm đến ≥ 80mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
32.12	Vít khóa đường kính 6,5mm (theo nếp)	cái	250	Vít xương xóp đường kính 6,5mm: Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đường kính vít: 6,5mm, ren bán phần hoặc toàn phần Chiều dài các cỡ: từ ≤ 40mm đến ≥ 90mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
32.13	Vít xương cứng đường kính 4,5mm, tự taro (theo nếp)	cái	400	Vít xương cứng đường kính 4,5mm: Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 4,5mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 22mm đến ≥ 60mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
32.14	Vít xương cứng đường kính 3,5mm, tự taro (theo nếp)	Cái	150	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 3,5mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 12mm đến ≥ 50mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
32.15	Vít xương xóp đường kính 4,0mm	Cái	300	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đường kính vít: 4,0mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 14mm đến ≥ 55mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
32.16	Vít xương xóp đường kính 6.5mm	Cái	150	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đường kính vít: 6,5mm, ren bán phần hoặc toàn phần Chiều dài các cỡ: từ ≤ 40mm đến ≥ 90mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
33	Hệ thống đinh nội tuỷ cánh tay			

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
33.1	Đỉnh nội tủy rỗng nòng xương cánh tay có chốt	Cái	40	Đỉnh nội tủy rỗng nòng xương cánh tay có chốt Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đường kính thân có các cỡ từ ≤ 7 mm đến ≥ 9 mm Chiều dài các cỡ từ ≤ 160 mm đến ≥ 300 mm Kết nối được với khung cố định ngoài xác định chốt đỉnh. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
33.2	Vít chốt theo đỉnh	cái	120	Vít chốt chống xoay đầu trên đỉnh nội tủy rỗng nòng xương cánh tay: Vít chốt chống xoay cho đỉnh nội tủy rỗng nòng Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Chiều dài các cỡ từ ≤ 18 mm đến ≥ 60 mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm Đồng bộ với bộ đỉnh nội tủy rỗng nòng xương cánh tay. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
33.3	Vít nắp theo đỉnh	Cái	40	Vít nắp đầu đỉnh nội tủy rỗng nòng xương cánh tay Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đồng bộ với bộ đỉnh nội tủy rỗng nòng xương cánh tay. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR). Xuất xứ : Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
34	Đỉnh Metaizeau các cỡ	Cái	400	Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc Titanium Alloy Chiều dài ≥ 400 mm Đường kính ≥ 2.0 mm. Xuất xứ : OECD
35	Bộ cố định ngoài các loại			
35.1	Bộ cố định ngoài qua gối	Bộ	10	Gồm 2 thanh ren thẳng thép 316 đường kính 8mm dài 650mm; 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không gỉ; 6 đỉnh Schanz 5.0x200mm, 1 mũi khoan, 2 chìa khóa.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
35.2	Bộ cố định ngoài chữ T	Bộ	15	Gồm 2 thanh ren thẳng đường kính 8mm dài 330mm, 2 thanh ren thẳng đường kính 6mm dài 160-180mm thép 316; 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không gỉ; 5 đinh Schanz 5.0mm, 1 mũi khoan, 2 chìa khóa. Thanh ren 8mm khoảng cách bước ren 1.25mm; Thanh ren 6mm .
35.3	Bộ cố định ngoài căng chân	Bộ	40	Gồm 2 thanh ren thẳng đường kính 8mm thép 316; 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không gỉ; 4 đinh Schanz, 1 mũi khoan, 2 chìa khóa.
36	Đinh Kirschner các cỡ	Cái	6,000	Đường kính: có tối thiểu 4 cỡ từ 1.0mm đến 3.5mm. - Chiều dài ≥300mm. - Chất liệu thép không gỉ. Xuất xứ : EU
37	Vít xóp rộng nòng cỡ lớn			
37.1	Vít xóp rộng nòng cỡ lớn	cái	100	Vít xóp rộng nòng cỡ lớn dùng cho xương xóp: Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính: khoảng 7,0 - 7,3mm. Chiều dài các cỡ: từ ≤ 50mm đến ≥ 120mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm Thân vít có một phần ren. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR/MDD). Xuất xứ :Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
37.2	Long đen tương thích với vít xóp rộng nòng cỡ lớn	cái	100	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phù hợp với vít xương xóp đường kính 6,5 - 7,3mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR/MDD). Xuất xứ :Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc
38	Vít xóp rộng nòng cỡ nhỏ			

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
38.1	Vít xóp rỗng nòng cỡ nhỏ	Cái	200	<p>Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan. Đường kính: khoảng 4,0 - 5,0mm. Chiều dài các cỡ: từ ≤ 25mm đến ≥ 60mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm Thân một phần ren. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR/MDD). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc</p>
38.2	Long đên tương thích với vít xóp rỗng nòng cỡ nhỏ	Cái	200	<p>Long đên cho vít rỗng nòng cỡ nhỏ Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan. Phù hợp với vít có đường kính: 4,0 - 5,0mm. Chứng nhận FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR/MDD). Xuất xứ: Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc</p>
39	Nẹp móc xương đòn kèm vít			
39.1	Nẹp khóa titan đầu ngoài xương đòn có móc	Cái	160	<p>Nẹp khóa xương đòn có móc: - Sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vỏ 3.5 mm. - Tối thiểu có 5 cỡ nẹp chiều dài từ 69mm - 85mm; - Khoảng cách giữa 2 lỗ khóa 16.0mm ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium. Xuất xứ G7.</p>
39.2	Vít khóa cho nẹp khóa titan đầu ngoài xương đòn có móc	Cái	800	<p>Vít khóa tự tào: - Chiều dài: tối thiểu có 20 cỡ trong khoảng từ 12mm đến 90mm, - Đường kính ngoài 3.5mm ± 0.05 mm, Đường kính lõi 2.9mm ± 0.05 mm. - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vít 1.7mm ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vít 4.8mm ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium. Xuất xứ G7.</p>

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
40	Bộ khớp nối toàn phần có xi măng, bảo tồn dây chằng chéo sau	Bộ	50	<p>1. Lõi cầu đùi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu CoCr hoặc hợp kim CoCrMo - Độ gập gối 155 độ (Sai số ± 5%) - Chiều dài trước sau từ ≤ 50mm đến ≥ 70mm, - Chiều dài trong ngoài từ ≤ 58mm đến ≥ 76mm, tối thiểu 6 loại phân biệt trái phải - Có thiết kế giảm áp lực gập gối và chống trật <p>2. Lớp đệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu UHMWPE liên kết chéo tăng khả năng chống mài mòn <p>3. Mâm chày:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium - Chiều dài trước sau từ ≤ 40mm đến ≥ 55mm, - Chiều dài trong ngoài từ ≤ 58mm đến ≥ 88mm, tối thiểu 10 loại <p>4. Bánh chèo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu UHMWPE - Đường kính từ ≤ 7.5mm đến ≥ 10mm <p>5. Xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xi măng độ nhớt cao, thời gian trộn ≤ 30 giây, đồng đặc ≤ 5 phút, thời gian làm việc của xi măng 4.5 phút ở nhiệt độ phòng 20 độ C. Xi măng cứng sau 7-8 phút- Thành phần tối thiểu bao gồm: + 01 gói bột xi măng tối thiểu 40g có thành phần có tính cân quang và kết dính. + 01 lọ dung dịch pha xi măng tối thiểu 20ml.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
41	Bộ khớp gói toàn phần có xi măng, không bảo tôn dáy chằng chéo sau	Bộ	100	<p>1/ Lõi cầu: Làm bằng Cobalt-Chrome hoặc tương đương, Độ di chuyển lõi cầu tối thiểu trong khoảng từ -45 độ đến 100 độ. Có tối thiểu ≥ 8 size trái phải, Chiều dài tối thiểu trong khoảng từ 59 đến 80mm, chiều rộng tối thiểu trong khoảng từ 51 đến 76mm, Dày khoảng 9mm (sai số $\pm \leq 5\%$) Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn FDA và CE hoặc MDR, 2/ Mâm chày: Làm bằng titanium hoặc hợp kim titanium hoặc tương đương Có ≥ 8 cỡ chuẩn và ≥ 3 cỡ cộng, Chiều dài mâm chày tối thiểu trong khoảng từ 54 đến 86mm, Chiều rộng mâm chày tối thiểu trong khoảng từ 40 đến 64mm, Chiều dài chuôi tối thiểu trong khoảng từ 31 đến 41mm, Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn FDA và CE hoặc MDR, 3/ Lót đệm mâm chày: Làm bằng Polyethylene cao phân tử hoặc tương đương Có ≥ 8 size chuẩn và ≥ 7 size cộng, độ dày tối thiểu trong khoảng từ 10 đến 17mm, Chiều cao mỗi sau tối thiểu trong khoảng từ 11mm đến 12mm, Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn FDA và CE hoặc MDR, 4/Xi măng khớp :Xi măng gồm: + Dung dịch pha monomer $\geq 14,4g$ (thành phần bao gồm hoặc tương đương: Methylmethacrylate; N-Butyl methacrylate; N,N Dimethyl-p- toluidine và Hydroquinone) + Bột polymer $\geq 40g$ (thành phần bao gồm hoặc tương đương: Polymethylmethacrylate; Benzoyl Peroxide và Barium sulphate), Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR hoặc tương đương, Xuất xứ G7</p>

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	
42	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chụoi ngắn loại 1	Bộ	40	<p>1. Chòm bán phần bao gồm vỏ ngoài bằng chất liệu hợp kim Cobalt chrome hoặc tương đương và lớp lót bên trong chòm bằng chất liệu Polyethylene UHMWPE hoặc tương đương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích cỡ: Tùy thuộc đường kính trong của chòm mà có các kích cỡ vỏ ngoài khác nhau với bước nhảy $\leq 1\text{mm}$ - Với loại đường kính trong $\leq 23\text{mm}$ có tối thiểu 3 cỡ đường kính ngoài từ $\leq 38\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$. - Với loại đường kính trong $\leq 28\text{mm}$ có tối thiểu 20 cỡ từ $\leq 41\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. Có cơ chế khóa xoay và nhả, có vòng kim loại riêng đi kèm sẵn với vỏ chòm để khóa vỏ chòm và lớp lót khi kết hợp 2 thành phần. Có thiết kế lệch tâm với phần lớp lót không nằm chính giữa trong vỏ chòm mà lệch nhẹ về bên ngoài để giảm mài mòn, tối ưu vị trí tiếp xúc và lực chịu lên sụn khớp, làm giảm trật khớp. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn. <p>2. Chòm xương đùi: Chất liệu hợp kim Cobalt-Chromium Molybdenum hoặc tương đương</p> <p>Sử dụng an toàn trong môi trường cộng hưởng từ (MRI) 1.5T và 3.0T</p> <p>Đường kính có tối thiểu các kích thước và offset:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 23 mm bù sai từ $\leq -2\text{mm}$ đến $\geq +3\text{mm}$ + 28 mm bù sai từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +10.5\text{mm}$ + 32 mm bù sai từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +10.5\text{mm}$ + 36 mm bù sai từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +10.5\text{mm}$ + 40 mm bù sai từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +10.5\text{mm}$ + 44mm bù sai từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +10.5\text{mm}$ <p>Chòm tương thích với cột 12/14 của xương đùi</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p> <p>3. Chụoi xương đùi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góc cổ chụoi $\leq 131^\circ$ độ, cột 12/14, chụoi dạng phễu thuận không có vòng cổ chống lún, để cố định đầu gần xương đùi, mặt trước sau dẹt để thuận lợi đưa chụoi vào ống tủy. - Chất liệu khớp được làm từ hợp kim Titanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Phần đầu gần của chụoi được phủ lớp Plasma làm từ hợp kim Titanium (Titanium@ Ti-6Al-4V Alloy) hoặc tương đương với vùng phủ dày nhất là $\geq 70\mu\text{m}$. Phần đầu xa được đánh bóng có rãnh dọc thân cho thoát máu và vụn xương. Gáy chụoi dạng vát để bảo tồn xương và để đưa chụoi vào ống tủy. - Có tối thiểu 14 cỡ chụoi từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 22\text{mm}$ tương ứng với chiều dài chụoi từ $\leq 107\text{mm}$ đến $\geq 144\text{mm}$. - Dài độ dài cổ chụoi từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 49\text{mm}$ và dài độ rộng cổ thân từ $\leq 33\text{mm}$ đến $\geq 58\text{mm}$ tương ứng với tối thiểu 5 chiều dài chòm khớp từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +10.5\text{mm}$, phân bố theo ≥ 14 cỡ chụoi tạo sự đa dạng để tương thích với các kích thước giải phẫu xương đùi của bệnh nhân. <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
43	Bộ khớp háng bán phần, không xi măng chuôi gắn loại 2	Bộ	20	<p>1. Chuôi khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, bề mặt toàn bộ chuôi được phủ kép 300µm (Sai số ± ≤ 5%) Titanium tinh khiết và 50µm (Sai số ± ≤ 5%) HAP với công nghệ phun plasma hoặc tương đương chống mài mòn, kích thích mọc xương. - Độ nhám bề mặt từ ≤ 0.02mm đến ≥ 0.025mm. - Chiều dài chuôi từ ≤ 110mm đến ≥ 160 mm. - Chiều dài thân cổ từ ≤ 40mm đến ≥ 50mm. - Góc cổ-thân gồm tối thiểu các loại 127độ (Sai số ± ≤ 5%), 135độ (Sai số ± ≤ 5%). - Offset trong từ ≤ 40mm đến ≥ 50mm <p>2. Chòm khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu CrCo - Đường kính gồm tối thiểu các loại 22mm(-2mm;0mm;+2mm) (Sai số ± ≤ 5%), 28mm (-3,5mm;0mm;+3,5mm;+7mm) (Sai số ± ≤ 5%), 32mm (-4mm;+4mm;+8mm) (Sai số ± ≤ 5%), 36mm (-3,5mm;0mm;+3,5mm;+7mm) (Sai số ± ≤ 5%). <p>3. Đầu chòm :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu thép không gỉ phủ hàm lượng nitro cao hoặc tương đương chống mài mòn, tăng độ bền. - Đường kính từ ≤ 40mm đến ≥ 60mm

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	
44	<p style="text-align: center;">Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài loại 1</p>	Bộ	200	<p>1. Chôm bán phần: Chôm bán phần bao gồm vỏ ngoài bằng chất liệu hợp kim Cobalt chrome hoặc tương đương và lớp lót bên trong gồm bằng chất liệu Polyethylene UHMWPE hoặc tương đương kích cỡ. Tùy thuộc đường kính trong của chòm mà có các kích cỡ vỏ ngoài khác nhau với bước nhày $\leq 1\text{mm}$ - Với loại đường kính trong $\leq 23\text{mm}$ có tối thiểu 3 cỡ đường kính ngoài từ $\leq 38\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$ - Với loại đường kính trong $\leq 28\text{mm}$ có tối thiểu 20 cỡ từ $\leq 41\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$ Có cơ chế khóa xoay và nhún, có vòng kim loại nâng đi kèm sẵn với vỏ chòm để khóa vỏ chòm và lớp lót khi kết hợp 2 thành phần Có thiết kế lệch tâm với phần lớp lót không nằm chính giữa trong vỏ chòm mà lệch nhẹ về bên ngoài để giảm mài mòn, tối ưu vị trí tiếp xúc và lực chịu lên sun khớp, làm giảm trật khớp Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p> <p>2/ Chôm xương đùi: Chôm xương đùi: Chất liệu hợp kim Cobalt-Chromium Molybdenum hoặc tương đương</p> <p>Sử dụng an toàn trong môi trường cộng hưởng từ (MRI) 1.5T và 3.0T</p> <p>Đường kính có tối thiểu các kích thước và offset:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 23 mm bù sai từ $\leq -2\text{mm}$ đến $\geq +3\text{mm}$ + 28 mm bù sai từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +10.5\text{mm}$ + 32 mm bù sai từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +10.5\text{mm}$ + 36 mm bù sai từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +10.5\text{mm}$ + 40 mm bù sai từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +10.5\text{mm}$ + 44mm bù sai từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +10.5\text{mm}$ <p>Chôm tương thích với cỡ 12/14 của xương đùi</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p> <p>3/ Chuỗi khớp: Chuỗi khớp háng loại chuỗi dài không xi măng liền, khối, dang phẳng hoặc tương đương có góc côn $\geq 3^\circ$ với thiết diện tròn đều và thuận dần về đầu xa</p> <p>Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương, thân được phủ lớp hợp kim Titanium Ti6Al7Nb toàn bộ hoặc tương đương.</p> <p>Góc cổ chuỗi: $\geq 135^\circ$, độ rộng cổ thân từ $\leq 42\text{mm}$ đến $\geq 46\text{mm}$ tùy theo kích thước đường kính chuỗi. Cổ chuỗi cỡ 12/14, không có vòng cổ chống lún</p> <p>Thân chuỗi có tối thiểu 8 gờ chống xoay chạy dọc theo thân, có ≤ 2 lỗ tròn nằm dọc ở thân chuỗi phần mẫu chuyển lớn để có định chỉ thép Có tối thiểu 40 cỡ tương thích với tối thiểu 4 loại chiều dài chuỗi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuỗi dài 190mm có tối thiểu 7 loại đường kính từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$, bước tăng $\leq 1\text{mm}$ - Chuỗi dài 225mm có tối thiểu 9 loại đường kính từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 22\text{mm}$, bước tăng $\leq 1\text{mm}$ - Chuỗi dài 265mm có tối thiểu 12 loại đường kính từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 25\text{mm}$, bước tăng $\leq 1\text{mm}$ - Chuỗi dài 305mm có tối thiểu 12 loại đường kính từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 25\text{mm}$, bước tăng $\leq 1\text{mm}$ <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
45	Bộ khớp háng bán phân không xi măng chúi dài loại 2	Bộ	100	<p>1/Chòm bán phân: Cấu tạo gồm 2 lớp: Lớp ngoài làm bằng thép không gỉ High Nitrogen hoặc trong đưng, lớp bên trong làm bằng Polyethylene trong lượng phân tử cao (UHMWPE) hoặc trong đưng, Đường kính: các cỡ trong khoảng từ 38 đến 57mm</p> <p>Ố cối gắn với chòm 22mm, 28mm</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, ISO 13485, Xuất xứ Châu Âu.</p> <p>2/Chòm xương đùi:Làm bằng Cobalt-chromium-molybdenum hoặc trong đưng Các cỡ tối thiểu gồm: 22mm (-3,5; 0; +3,5); 28mm (-3,5; 0; +3,5) (sai số $\pm \leq 5\%$)</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, ISO 13485, Xuất xứ Châu Âu</p> <p>3/Chúi khớp phân cỡ chúi:Làm bằng titanium hoặc hợp kim titanium hoặc trong đưng, vỏ ngoài phủ lớp nhám plasma hoặc trong đưng Chiều dài cổ chúi trong khoảng từ 50mm đến 80mm</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, ISO 13485, Xuất xứ Châu Âu</p> <p>4/Chúi khớp phân thân chúi:Làm bằng titanium hoặc hợp kim titanium hoặc trong đưng, vỏ ngoài phủ lớp nhám plasma,</p> <p>Thân chúi có đường kính tối thiểu trong khoảng từ 12 đến 30mm (mỗi cỡ tăng 1mm), chiều dài thân tối thiểu trong khoảng từ 150 đến 190mm,</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, ISO 13485, Xuất xứ Châu Âu</p>

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
46	<p>Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi ngắn, chôm kim loại - lót ổ cối PE loại 1</p>	Bộ	40	<p>1. Ổ cối: - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, phủ titanium nguyên chất hoặc tương đương để tương thích sinh học - Đường kính từ $\leq 45\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$, tối thiểu 13 loại - Có thiết kế chống xoay</p> <p>2 Lót ổ cối: - Chất liệu UHMWPE liên kết chéo có Vitamin E hoặc tương đương chống chống mài mòn</p> <p>3. Chôm khớp: - Chất liệu CoCr hoặc hợp kim CoCrMo - Đường kính từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$, Tối thiểu 5 loại- Offset từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +10\text{mm}$</p> <p>4. Chuôi khớp: - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, phủ plasma Titanium hoặc tương đương để tương thích sinh học - Góc cổ chuôi 130° độ (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài từ ≤ 110 đến $\geq 140\text{mm}$ - Chiều dài cổ chuôi từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 45\text{mm}$</p> <p>5. Vít ổ cối - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium - Đường kính từ $\leq 4.5\text{mm}$ đến $\geq 6.5\text{mm}$ - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$</p>

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
47	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi ngắn, chỏm kim loại - lót ổ cối PE loại 2	Bộ	30	<p>1/ Ổ cối không xi măng: Làm bằng titanium hoặc hợp kim titanium hoặc tương đương, Phủ Titanium Plasma và phủ Hydroxyapatite (HA) plasma hoặc tương đương, Có vấu chống xoay, có sẵn lỗ bắt vít ổ cối</p> <p>Kích cỡ tối thiểu trong khoảng từ 44 đến 70mm, mỗi cỡ tăng 2mm, Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, Xuất xứ Châu Âu.</p> <p>2/ Chỏm khớp: Làm bằng Cobalt-chromium-molybdenum hoặc tương đương, tối thiểu có các cỡ 28mm (-3,5; +0; +3,5); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7) (sai số ± ≤ 5%)</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, Xuất xứ Châu Âu</p> <p>3/ Chuỗi khớp: Làm bằng titanium hoặc hợp kim titanium hoặc tương đương, thân phủ xốp bằng plasma hợp kim titan hoặc tương đương,</p> <p>Cổ côn 12/14 (sai số ± ≤ 5%), Góc cổ nghiêng ≥ 132 độ,</p> <p>Có tối thiểu ≥ 13 kích thước với chiều dài cả chuỗi tương ứng tối thiểu trong khoảng từ 128 đến 163mm, chiều dài đoạn phủ xốp tối thiểu trong khoảng từ 54 đến 76mm, Loại cổ offset thường dài tối thiểu trong khoảng từ 35,6 đến 50,5mm, chiều cao cổ chuỗi tối thiểu trong khoảng từ 11,4 đến 16,1mm, chiều dài cổ chuỗi tối thiểu trong khoảng từ 35,7 đến 43,6mm,</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, Xuất xứ Châu Âu</p> <p>4/Lót ổ cối: Lót đệm Polyethylene trọng lượng phân tử cao (UHMWPE) liên kết ngang hoặc tương đương có hệ số chống trượt tối thiểu 03 loại 0°, 10° và 20° (sai số ± ≤ 5%)</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, Xuất xứ Châu Âu</p> <p>5/Vít ổ cối: Vít bắt ổ cối các cỡ tối thiểu trong khoảng từ 15 đến 40mm (mỗi cỡ tăng 5mm) (sai số ± ≤ 5%), Làm bằng hợp kim titanium hoặc tương đương, đường kính khoảng 6,5mm (sai số ± ≤ 5%)</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, Xuất xứ Châu Âu</p>
48	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi ngắn, chỏm sứ - lót ổ cối PE	Bộ	70	<p>1. Cuống xương đùi: Chất liệu hợp kim titan (Ti6Al4V) hoặc tương đương, được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám. Có ≥ 11 cỡ. Góc cổ-thân: 127-132 độ.</p> <p>2. Đầu xương đùi (Chỏm khớp): Chất liệu Ceramic BioloX Delta hoặc chất liệu gốm alumina, zirconia và strontium oxide. Đường kính 28-40mm</p> <p>3. Ổ cối: Chất liệu hợp kim titan (Ti6Al4V). Có ≥ 11 cỡ đường kính trong khoảng 44-70mm (bước tăng 2mm)</p> <p>4. Lót đệm (lớp lót): Vitamin E kết hợp Polyethylene siêu cao phân tử (UHMWPE). Đường kính 28-40 mm</p> <p>5. Vít ổ cối (Vít xương xốp): Chất liệu Titan hoặc hợp kim titan, đường kính 6.5mm, dài 15 - 65mm</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA</p>

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
49	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi ngấn, chôm sứ - lót ổ cối sứ	Bộ	50	<p>1. Ổ cối: Ổ cối không xi măng dạng bán cầu với lớp phủ bên ngoài bằng vật liệu sợi kim loại Titanium tinh khiết hoặc tương đương Nền ổ cối có ≤ 3 lỗ bắt vít đa hướng ≤ 33 độ để cố định ổ cối vào xương chậu được định hướng bằng ≥ 2 điểm đánh dấu trên viên ổ cối Viên ổ cối có ≥ 12 rãnh khóa chống xoay cách nhau ≤ 30 độ Trong lòng ổ cối có vành đai tích hợp sứ dụng góc côn khóa ≤ 18 độ Ổ cối có tối thiểu 13 cỡ với đường kính ngoài từ ≤ 44mm đến ≥ 68mm, bước chuyển ≤ 2mm Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p> <p>2/ Vít ổ cối: Vít ổ cối được chế tạo từ hợp kim Titanium hoặc tương đương, có thể tự taro đi vào xương chậu sau khi sử dụng khoan mới. Có tối thiểu 2 loại đường kính 4.5mm và 6.5mm: - Đường kính 4.5mm: chiều dài vít từ ≤ 15mm đến ≥ 60mm - Đường kính 6.5mm: chiều dài vít từ ≤ 15mm đến ≥ 80mm Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p> <p>3. Lớp lót: Lót ổ cối: bằng gốm BioloX delta ceramic (75% nhôm (Al₂O₃), 24% zirconia (ZrO₂) hoặc tương đương Có tối thiểu đường kính ngoài: từ ≤ 44mm đến ≥ 80mm với mỗi bước tăng ≤ 2mm Đường kính trong gồm tối thiểu các kích thước: 28mm, 32mm, 36mm, 40 mm</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p> <p>4/ Chôm xương đùi: Chôm khớp bằng gốm BioloX delta ceramic (75% nhôm (Al₂O₃), 24% zirconia (ZrO₂) và các nguyên tố vi lượng khác) hoặc tương đương với độ bền cao, tính mài mòn thấp và khả năng tương thích sinh học vượt trội</p> <p>Được sử dụng với chuôi khớp con 12/14</p> <p>Bao gồm tối thiểu 15 cỡ đi theo kích thước đường kính chỏm và tương thích từng loại chiều dài cổ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính ≥ 28mm, chiều dài cổ: từ ≤ -3.5mm đến $\geq +3.5$mm, bước tăng ≤ 3.5mm - Đường kính ≥ 32mm, chiều dài cổ: từ ≤ -3.5mm đến $\geq +7$mm, bước tăng ≤ 3.5mm - Đường kính ≥ 36mm, chiều dài cổ: từ ≤ -3.5mm đến $\geq +7$mm, bước tăng ≤ 3.5mm - Đường kính ≥ 40mm, chiều dài cổ: từ ≤ -3.5mm đến $\geq +7$mm, bước tăng ≤ 3.5mm <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p> <p>5/ Chuôi xương đùi: Chuôi xương đùi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góc cổ chuôi ≤ 131 độ, con 12/14, chuôi dạng phễu thuận không có vòng cổ chống lún, để cố định đầu gắn xương đùi, mặt trước sau để dễ thuận lợi đưa chuôi vào ống tủy. - Chất liệu chuôi khớp được làm từ hợp kim Titanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Phần đầu gắn của chuôi được phủ lớp Plasma làm từ hợp kim Titanium (Titanium® Ti-6Al-4V Alloy) hoặc tương đương với vùng phủ dày nhất là $\geq 70\mu\text{m}$. Phần đầu xa được đánh bóng có rãnh dọc thân cho thoát máu và vụn xương. Gây chuôi dạng vát để bảo tồn xương và để đưa chuôi vào ống tủy. - Có tối thiểu 14 cỡ chuôi từ ≤ 4 mm đến ≥ 22 mm tương ứng với chiều dài chuôi từ ≤ 107mm đến ≥ 144mm - Dài độ dài cổ chuôi từ ≤ 28mm đến ≥ 49mm và dài độ rộng cổ thân từ ≤ 33mm đến ≥ 58mm tương ứng với tối thiểu 5 chiều dài chỏm khớp từ ≤ -3.5mm đến $\geq +10.5$mm, phân bố theo ≥ 14 cỡ chuôi tạo sự đa dạng để tương thích với các kích thước giải phẫu xương đùi của bệnh nhân. <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
50	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuôi dài	Bộ	100	<p>1/Ố cối: Ố cối không xi măng dạng bán cầu với lớp phủ bên ngoài bằng vật liệu sợi kim loại Titanium tinh khiết hoặc tương đương. Nền ốc cối có ≤ 3 lỗ bắt vít đa hướng ≤ 33 độ để cố định ốc cối vào xương chậu được định hướng bằng ≥ 2 điểm đánh dấu trên viên ốc cối. Viên ốc cối có ≥ 12 rãnh khóa chống xoay cách nhau ≤ 30 độ. Trong lòng ốc cối có vành đai tích hợp sử dụng góc côn khóa ≤ 18 độ. Ố cối có tối thiểu 13 cỡ với đường kính ngoài từ ≤ 44mm đến ≥ 68mm, bước chuyển ≤ 2mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p> <p>2/Vít ốc cối: Vít ốc cối được chế tạo từ hợp kim Titanium hoặc tương đương, có thể tự taro đi vào xương chậu sau khi sử dụng khoan môi.</p> <p>Có tối thiểu 2 loại đường kính 4.5mm và 6.5mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính 4.5mm: chiều dài vít từ ≤ 1.5mm đến ≥ 60mm - Đường kính 6.5mm: chiều dài vít từ ≤ 1.5mm đến ≥ 80mm <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p> <p>3/Lót ổ cối: Lót ổ cối: Vật liệu: Polyethylene liên kết chéo cao phân tử có phụ Vitamin E chống oxy hóa giúp tăng tuổi thọ của vật liệu (hoặc tương đương)</p> <p>Có tối thiểu các đường kính ngoài: từ ≤ 40mm đến ≥ 80mm với mỗi bước tăng ≤ 2mm</p> <p>Đường kính trong có tối thiểu các kích thước: 22mm, 28mm, 32mm, 36mm</p> <p>Có gờ chống trật khớp với góc ≥ 15 độ</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p> <p>4/Chòm xương đùi: Chất liệu hợp kim Cobalt-Chromium Molybdenum hoặc tương đương</p> <p>Sử dụng an toàn trong môi trường cộng hưởng từ (MRI) 1.5T và 3.0T</p> <p>Đường kính có tối thiểu các kích thước và offset:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 23 mm bù sai từ ≤ -2mm đến $\geq +3$mm + 28 mm bù sai từ ≤ -3.5mm đến $\geq +10.5$mm + 32 mm bù sai từ ≤ -3.5mm đến $\geq +10.5$mm + 36 mm bù sai từ ≤ -3.5mm đến $\geq +10.5$mm + 40 mm bù sai từ ≤ -3.5mm đến $\geq +10.5$mm + 44mm bù sai từ ≤ -3.5mm đến $\geq +10.5$mm <p>Chòm tương thích với côn 12/14 của xương đùi</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p> <p>5/Chuôi khớp: Chuôi khớp háng loại chuôi dài không xi măng liền khối dạng Pfeiffer hoặc tương đương có góc côn ≥ 3 độ với thiết diện tròn đều và thườn dần về đầu xa vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương, thân được phủ lớp hợp kim Titanium Ti6Al7Nb toàn bộ hoặc tương đương. Góc cổ chuôi: ≥ 135 độ, độ rộng cổ thân từ ≤ 42mm đến ≥ 46mm tùy theo kích thước đường kính chuôi. Cổ chuôi côn 12/14, không có vòng cổ chống lún. Thân chuôi có tối thiểu 8 gờ chống xoay chạy dọc theo thân, có ≤ 2 lỗ tròn nằm dọc ở thân chuôi phần máu chuyển lớn để cố định chi thép. Có tối thiểu 40 cỡ tương thích với tối thiểu 4 loại chiều dài chuôi: - Chuôi dài 190mm có tối thiểu 7 loại đường kính từ ≤ 14 mm đến ≥ 20 mm, bước tăng ≤ 1mm - Chuôi dài 225mm có tối thiểu 9 loại đường kính từ ≤ 14 mm đến ≥ 22 mm, bước tăng ≤ 1mm - Chuôi dài 265mm có tối thiểu 12 loại đường kính từ ≤ 14 mm đến ≥ 25 mm, bước tăng ≤ 1mm - Chuôi dài 305mm có tối thiểu 12 loại đường kính từ ≤ 14 mm đến ≥ 25 mm, bước tăng ≤ 1mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
51	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi ngắn loại 2 trực linh động loại 1	Bộ	30	<p>1. Chuôi khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, phủ Titanium dày 120µm (Sai số ± ≤ 5%) và phủ HAP hoặc tương đương để kích thích mọc xương. - Góc cổ chuôi 135 độ (Sai số ± ≤ 5%) - Taper 12/14 - Chiều dài từ ≤ 90mm đến ≥ 170mm <p>2. Chòm khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu ceramic - Đường kính 28mm (-3.5mm, 0, +3.5mm) (Sai số ± ≤ 5%) <p>3. Lớp đệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Polyethylene - Đường kính từ ≤ 50mm đến ≥ 60mm <p>4. Ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu CoCr hoặc hợp kim CoCrMo, phủ Titanium và phủ HAP hoặc tương đương để kích thích mọc xương. - Có thiết kế chống xoay và chống trật - Đường kính từ ≤ 50mm đến ≥ 60mm

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
52	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi ngăn loại 2 trực linh động loại 2	Bộ	20	<p>Chuôi khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, phủ nhám đầu gân bằng Titanium tinh khiết 500μm (Sai số $\pm \leq 5\%$) với công nghệ phun plasma hoặc tương đương chống mài mòn, kích thích mọc xương, có tới thiểu 10 cỡ. - Chiều dài chuỗi từ ≤ 140mm đến ≥ 160mm. - Góc cổ-thân 135$^\circ$ (Sai số $\pm \leq 5\%$). <p>Chờm khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu CrCo - Đường kính gồm tối thiểu các loại 22mm(-2mm;0mm;+2mm) (Sai số $\pm \leq 5\%$), 28mm (-3,5mm;0mm;+3,5mm;+7mm) (Sai số $\pm \leq 5\%$), 32mm (-4mm;0mm;+4mm;+8mm) (Sai số $\pm \leq 5\%$), 36mm (-3,5mm;0mm;+3,5mm;+7mm) (Sai số $\pm \leq 5\%$). <p>Ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc Hợp kim Titanium. Phủ Titanium tinh khiết với công nghệ phun plasma, lớp phủ dày lên 1.000 micron (sai số $\pm \leq 5\%$) hoặc tương đương kích thích mọc xương và tương thích sinh học chạy dọc theo vành ổ cối, lỗ vít có thể khóa bằng nút có ren, bên trong có rãnh khóa lót ổ cối. - Đường kính từ ≤ 42mm đến ≥ 70mm. - Độ dày ổ cối đi động kép - Chất liệu CoCr hoặc hợp kim CoCrMo, phủ Titanium Niobium Nitride độ dày lớp phủ từ $\leq 3\mu$m đến $\geq 6\mu$m hoặc tương đương chống mài mòn. <p>Lót đệm ổ cối đi động kép</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu PE cao phân tử có kết hợp sử dụng Vitamin E hoặc tương đương chống mài mòn và tăng độ bền. - Đường kính gồm tối thiểu các loại từ 22mm(Sai số $\pm \leq 5\%$), 28mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). <p>Vít ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 60mm. - Đường kính 6.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$)

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	
53	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi ngăn loại 2 trực linh động loại 3	Bộ	50	<p>1/ Ổ cối không xi măng: Làm bằng hợp kim titanium hoặc tương đương phủ Titanium Plasma và phủ Hydroxyapatite (HA) plasma hoặc tương đương. Có vấu chống xoay, vành ngoài 2,6mm (sai số $\pm \leq 5\%$) giảm va chạm giữa lót đệm và ổ cối. Có tối thiểu từ 3 đến 4 lỗ bắt vít ở cối tạo góc $\geq 120^\circ$ tăng khả năng bắt vít; Kích cỡ ổ cối tối thiểu trong khoảng từ 44 đến 70mm</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, ISO 13485</p> <p>2/ Chòm khớp: Làm bằng Cobalt-chromium-molybdenum hoặc tương đương, tối thiểu gồm các cỡ 28mm (-3,5; +0; +3,5); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7) (sai số $\pm \leq 5\%$)</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, ISO 13485</p> <p>3/ Chuôi khớp: Làm bằng titanium hoặc hợp kim titanium hoặc tương đương, thân phủ lớp bằng plasma hợp kim Titan, Độ bền kéo > 22MPa, độ bền cắt > 22MPa, Góc cổ nghiêng $\geq 132^\circ$, Cổ côn 12/14 (sai số $\pm \leq 5\%$), Góc cổ nghiêng $\geq 132^\circ$, Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, ISO 13485</p> <p>4/ Lót đệm kim loại: Lớp đệm xoay kim loại, đường kính trong tối thiểu trong khoảng từ 34 đến 48mm, tương ứng với các ổ cối tối thiểu trong khoảng từ 44 đến 70mm,</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, ISO 13485</p> <p>5/ Lót đệm PE: Lót đệm Polyethylene trong lượng phân tử cao (UHMWPE) liên kết ngang hoặc tương đương, có đường kính trong tối thiểu các cỡ 22/28mm (sai số $\pm \leq 5\%$) và đường kính ngoài tối thiểu trong khoảng từ 34 đến 45mm, (sai số $\pm \leq 5\%$)</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, ISO 13485</p> <p>6/ Vít ổ cối: Vít bắt ổ cối tối thiểu trong khoảng từ 15 đến 40mm (mỗi cỡ tăng 5mm) (sai số $\pm \leq 5\%$), Làm bằng titanium hoặc hợp kim titanium hoặc tương đương, đường kính ngoài 6,5mm (sai số $\pm \leq 5\%$)</p> <p>Có chứng nhận/đạt tiêu chuẩn CE hoặc MDR, ISO 13485</p>

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
54	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng mô ít xâm lấn	Bộ	50	<p>Sử dụng kỹ thuật mô ít xâm lấn, bảo tồn bao cơ và không cắt bao khớp. Bộ dụng cụ để thực hiện kỹ thuật tối thiểu bao gồm: + Bàn để vết gân cơ không làm nát phần mềm. + Bộ khung định vị dẫn hướng để đặt ổ cối. 1/Ổ cối: Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium được phun phủ HAP. Kích thước lỗ 0.115mm (Sai số ± ≤ 5%) hoặc tương đương để tăng độ vững và kích thích mọc xương. - Đường kính trong từ ≤ 35mm đến ≥ 50mm. - Đường kính ngoài từ ≤ 45mm đến ≥ 70mm. - Chiều cao từ ≤ 25mm đến ≥ 30mm. 2/ Lót ổ cối: Chất liệu Ceramic - Đường kính trong từ ≤ 28mm đến ≥ 40mm - Đường kính ngoài từ ≤ 45mm đến ≥ 65mm. 3/ Chôm khớp: Chất liệu Ceramic - Đường kính tối thiểu các loại 28mm (-3.5mm; 0mm; +3.5mm) (Sai số ± ≤ 5%), 32mm (-4mm; 0mm; +4mm) (Sai số ± ≤ 5%), 36mm(-4mm; 0mm; +4mm)(Sai số ± ≤ 5%), 40mm (-4mm; 0mm; +4mm) (Sai số ± ≤ 5%). 4/Chuôi khớp: Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Có phần nhám phun HAP độ dày lớp phủ 180µm (Sai số ± ≤ 5%) hoặc tương đương để kích thích mọc xương. - Taper 12/14. - Chiều dài bờ ngoài chuôi từ ≤ 125mm đến ≥ 175mm. - Chiều dài bờ trong chuôi từ ≤ 110mm đến ≥ 155mm. - Chiều dài cổ chuôi từ ≤ 32mm đến ≥ 35mm, tối thiểu 4 cỡ. - Góc cổ-thân 135 độ (Sai số ± ≤ 5%). - Offset từ ≤ 37mm đến ≥ 44mm. 5/Mũi khoan ổ cối: Chất liệu thép không gỉ 6/Nòng trocar: Chất liệu thép không gỉ 7/Vít ổ cối: Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 40mm. - Đường kính 6.5mm (Sai số ± ≤ 5%).</p>

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
55	Khớp vai bán phân không xi măng	Bộ	20	<p>1. Chuôi cánh tay không xi măng :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: hợp kim titanium hoặc tương đương với chiều dài từ ≤ 60mm đến ≥ 80 mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. - Có tối thiểu các loại với đường kính từ ≤ 11mm đến ≥ 24mm, chiều dài từ ≤ 60mm đến ≥ 80 mm. <p>2. Cổ chuôi: Vật liệu: hợp kim titanium hoặc tương đương cùng với vít khoá</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái (cổ chuôi + vít khoá chuôi với cổ). Có tối thiểu 3 kích cỡ với đường kính ≤ 16mm, chiều cao từ ≤ 31mm đến ≥ 37mm <p>3. Đầu nối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: hợp kim titanium hoặc tương đương - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. <p>4. Đầu chỏm khớp:</p> <p>Vật liệu: hợp kim CoCrMo hoặc tương đương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tối thiểu 8 kích cỡ với đường kính từ ≤ 40mm đến ≥ 54mm, chiều cao từ ≤ 14.8mm đến ≥ 21mm. - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái/hộp.
56	Khớp vai đảo ngược	Bộ	10	<p>1. Chuôi cánh tay không xi măng :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: hợp kim titanium hoặc tương đương với chiều dài từ ≤ 60mm đến ≥ 80 mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. - Có tối thiểu các loại với đường kính từ ≤ 11mm đến ≥ 24mm, chiều dài từ ≤ 60mm đến ≥ 80 mm. <p>2. Đầu cánh tay với khoá:</p> <p>Vật liệu: hợp kim titan hoặc tương đương cùng với vít khoá</p> <p>Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. (Ổ chảo ngược + vít)</p> <p>3. Lớp đệm: vật liệu Polyethylene cao phân tử (UMHWPE) hoặc tương đương, có độ dày (0mm ; +3mm; +6mm) ±2%</p> <p>4. Chỏm ngược: Đường kính ≤ 36mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương - Có 2 loại lệch tâm và không lệch tâm - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái/ hộp. <p>5. Ổ chảo + Vít nối ổ chảo với chỏm: Ổ chảo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo hợp kim Ti6Al4V + PoroTi + HA hoặc tương đương - Có tối thiểu 4 kích cỡ - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái/ hộp. <p>6. Vít xương:</p> <p>Vật liệu Titan (Ti6Al4V) hoặc tương đương.</p> <p>Đường kính ≤ 7mm, chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 40mm, bước tăng là 5mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói tiệt trùng từng cái/hộp

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
57	Bộ nội soi làm sạch khớp, bao gồm:		100	
57.1	Dây dẫn dịch tưới cho máy tưới hoạt dịch ổ khớp: 01 cái	Cái	100	Có 1 đường dẫn vào với 1 đường ống hút ra, riêng biệt - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào $\geq 4.9m$. Trong đó: chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân $\geq 3,4m$, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch $\geq 1,5m$ - Chiều dài đường ống hút $\geq 3m$. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.
57.2	Đầu đốt cao tần + hút dịch + cầm máu cho nội soi khớp và điều trị viêm gân: 01 cái	Cái	100	2 loại đầu có góc cong 50 độ và 90 độ. - Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu: ≤ 0.148 inch. + Đường kính thân: ≤ 0.148 inch. + Chiều dài làm việc: ≤ 13 cm. - Đầu đốt góc cong 50 độ: + Đường kính đầu dạng hình Oval hoặc tương đương khoảng $\leq (0.107 \times 0.122)$ inch. + Đường kính thân ≤ 0.134 inch. + Chiều dài làm việc ≤ 13 cm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.
57.3	Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ	Cái	100	Chiều dài ≤ 13 cm, đường kính từ ≤ 3.5 mm tới ≥ 5.5 mm. - Tốc độ làm việc trong khoảng từ ≤ 2500 vòng/phút đến ≥ 6000 vòng/phút. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.
58	Bộ nội soi khớp gói tái tạo dây chằng chéo đơn thuần bằng kỹ thuật all inside loại 1, bao gồm:	Bộ	100	

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
58.1	Dây dẫn dịch tưới cho máy tưới hoạt dịch ổ khớp: 01 cái	Cái	100	Vật liệu: Nhựa trong suốt PVC hoặc tương đương. Bộ dây dẫn bơm tưới hoạt dịch trường mô ổ khớp, đóng gói tiệt trùng. Chiều dài dây nước tính từ máy là ≤ 4.8 m. Có ≥ 3 khóa dạng kẹp trên thân để điều chỉnh lưu lượng. Có ≥ 2 khóa LuerLock tại đường nước vào và ≥ 1 khóa LuerLock tại đường nước ra. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA hoặc tốt hơn
58.2	Đầu đốt cao tần + hút dịch + cầm máu cho nội soi khớp và điều trị viêm gân: 01 cái	Cái	100	1. Vật liệu: Thân đầu đốt, điện cực được làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, vỏ đầu đốt làm bằng Polymer hoặc tương đương và phần hút bọt phẫu thuật được làm bằng Ceramic hoặc tương đương 2. Kích thước: - Chiều dài: ≤ 160 mm - Đường kính thân: ≤ 4.0 mm Đầu đốt có tối thiểu hai loại: 50 độ và 90 độ. Có ≤ 6 công để hút, loại bỏ bọt nước trong phẫu thuật. Có ≥ 3 phím chức năng điều khiển trên tay cầm điều khiển đầu đốt Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA hoặc tốt hơn
58.3	Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ	Cái	100	Vật liệu: Đầu lưới bảo bằng hợp kim không gỉ hoặc tương đương Có tối thiểu 4 loại đường kính từ ≤ 4 mm đến ≥ 5.5 mm, chiều dài ≤ 13 cm. Có đánh dấu độ sâu trên thân lưới bảo, mỗi vạch cách nhau ≤ 5 mm, sâu tối đa đo được ít nhất là ≤ 35 mm Tốc độ từ 3000 vòng/phút đến 8000 vòng/phút ($\pm 5\%$) Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA hoặc tốt hơn
58.4	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân, có thể chỉnh được độ dài	Cái	200	I. Phần vít treo: 1. Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Kích thước: có ≥ 3 lỗ luồn chỉ, vít treo (đài x rộng x cao): ≤ 13 mm x ≤ 3.4 mm x ≤ 1.5 mm, khoảng cách giữa 2 lỗ luồn chỉ vòng treo: ≤ 3.48 mm. Khả năng chịu lực ≤ 980 N. Đi kèm 01 sợi chỉ siêu bền chất liệu UHMWPE hoặc tương đương giúp kéo lật vít treo. Có khả năng kết hợp với vít treo mở rộng trong các ca mổ thay lại. II. Phần vòng treo: 1. Vật liệu: chỉ siêu bền chất liệu polyethelen siêu cao phân tử (UHMWPE), nylon, polyester hoặc tương đương. Kích thước: chiều dài có thể điều chỉnh từ ≤ 11 mm đến ≥ 60 mm. Vòng treo có ≥ 4 điểm khoá không thắt nút. Sử dụng được cho mảnh ghép gân chân ngón và mảnh ghép gân bánh chè

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
58.5	Mũi khoan đường hầm tự động điều chỉnh, các cỡ	Cái	100	<p>Vật liệu: Đầu mũi khoan bằng hợp kim không gỉ hoặc tương đương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trạng thái thẳng, mũi khoan được dùng để tạo lỗ khoan dẫn đường $\leq 3.5\text{mm}$. - Trạng thái mở lưỡi, mũi khoan được khoá lại và tạo đường hầm trong xương. <p>Có tối thiểu các loại đường kính từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 13\text{mm}$, bước tăng là 0.5mm</p> <p>Trên thân mũi khoan có đánh dấu độ sâu với bước là $\leq 5\text{mm}$.</p> <p>Có nút mở ngang mũi khoan làm bằng nhựa y tế hoặc tương đương ở đoạn cuối mũi cho thép thao tác đóng mở dễ dàng kể cả khi đang lắp khoan.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>
58.6	Chi khâu siêu bền dùng trong phẫu thuật chỉnh hình	Cái	100	<p>Vật liệu: chỉ siêu bền đa sợi có lõi làm bằng chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) hoặc tương đương và được bọc ngoài bằng lớp bên của Polyester và UHMWPE hoặc tương đương giúp cho chỉ khâu siêu chắc chắn, linh hoạt và chống mài mòn, phù hợp cho các ca phẫu thuật chấn thương chỉnh hình.</p> <p>Chỉ dài $\leq 38\text{ inches}$ liên kim $\leq 26,5\text{mm}$ hình dạng $1/2$ vòng tròn.</p> <p>Lực tải tại mức dịch chuyển $\leq 3\text{mm}$ là $\leq 46\text{ lb}$.</p> <p>Lực tải tối đa đạt $\leq 88\text{lb}$.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA hoặc tốt hơn</p>
59	Bộ nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo đơn thuận bằng kỹ thuật all inside loại 2, bảo gồm:	Bộ	50	
59.1	Dây dẫn dịch tưới cho máy tưới hoạt dịch ở khớp: 01 cái	Cái	50	<p>Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy, chất liệu PVC</p> <p>DEHP-free hoặc tương đương</p> <p>Ống dẫn được trang bị công kết nối với ống bệnh nhân và ≥ 01 đoạn ống bơm cho dòng chất lỏng tưới được kiểm soát bằng áp suất. Đầu vào kết nối bằng ≥ 02 đầu nhọn. Có ≥ 02 khóa kẹp đầu nước vào và ≥ 01 khóa kẹp đầu xả, áp suất được kiểm soát bằng ống đo áp suất kết nối với máy bơm.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>
59.2	Đầu đốt cao tần + hút dịch + cầm máu cho nội soi khớp và điều trị viêm gân: 01 cái	Cái	50	<p>Đầu đốt lưỡng cực sử dụng sóng cao tần, đầu đốt $\leq 90^\circ$.</p> <p>Kiểm soát nhiệt độ từ $\leq 40^\circ\text{C}$ đến $\geq 70^\circ\text{C}$. Có lỗ hút nước với công hút hình sao hoặc tương đương.</p> <p>Có tính năng bảo vệ tự động, tự động ngắt khi có dòng điện cực đại tức thời</p> <p>Đường kính đầu 4mm $\pm 0.6\text{mm}$; chiều dài thân 135mm $\pm 20\text{mm}$; chiều dài tay cầm 173mm $\pm 20\text{mm}$</p> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
59.3	Lưới bảo khớp đóng tiết trung các cỡ	Cái	50	Lưới bảo khớp sử dụng cửa số ≥ 3 lớp kết hợp vừa cắt xương, vừa cắt bó mô. Có chiều dài ≤ 130 mm, các đường kính từ ≤ 3 mm tới ≥ 5 mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.
59.4	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân, có thể chỉnh được độ dài	Cái	100	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài gồm phần vít chèn titanium hoặc tương đương và vòng dây sọc vân giúp cài thiện khả năng quan sát khi phẫu thuật. Có cơ chế khóa ≥ 3 điểm với nẹp titan hoặc tương đương ≥ 4 lỗ, chiều dài ≥ 12 mm, rộng ≤ 4 mm, dày ≥ 1.0 mm giúp cho việc cấy ghép thay thế dễ dàng. Vòng dây bằng chỉ có thể tự điều chỉnh chiều dài từ ≤ 15 mm tới ≥ 110 mm. Lực kéo đạt ≥ 2100 N. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.
59.5	Mũi khoan đường hầm tự động điều chỉnh, các cỡ	Cái	50	Mũi khoan ngược có máu lật, đường kính từ ≤ 6 mm đến ≥ 10 mm, chiều dài ≥ 265 mm Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.
59.6	Chỉ khâu siêu bền dùng trong phẫu thuật chỉnh hình	Cái	50	Chỉ siêu bền chất liệu UHMWPE hoặc tương đương, phân biệt bằng màu sắc để dễ dàng quan sát, chiều dài ≥ 39 inch. Đầu kim dạng bán nguyệt hoặc tương đương, dài ≥ 26 mm. Chịu được lực kéo căng ≥ 345 N, lực kéo đứt nút ≥ 165 N Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.
60	Bộ nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo + khâu sụn chêm bằng kỹ thuật all inside, bao gồm:	Bộ	50	
60.1	Dây dẫn dịch tưới cho máy tưới hoạt dịch ở khớp: 01 cái	Cái	50	Có 1 đường dẫn vào với 1 đường ống hút ra, riêng biệt - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào ≥ 4.9 m. Trong đó: chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân $\geq 3,4$ m, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch $\geq 1,5$ m - Chiều dài đường ống hút ≥ 3 m. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
60.2	Đầu đốt cao tần + hút dịch + cầm máu cho nội soi khớp và điều trị viêm gân: 01 cái	Cái	50	<p>2 loại đầu có góc cong 50 độ và 90 độ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu: ≤ 0.148 inch. + Đường kính thân: ≤ 0.148 inch. + Chiều dài làm việc: ≤ 13 cm. <ul style="list-style-type: none"> - Đầu đốt góc cong 50 độ: + Đường kính đầu dạng hình Oval hoặc tương đương khoảng $\leq (0.107 \times 0.122)$ inch. + Đường kính thân ≤ 0.134 inch. + Chiều dài làm việc ≤ 13 cm. <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>
60.3	Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ	Cái	50	<p>Chiều dài ≤ 13 cm, đường kính từ ≤ 3.5 mm tới ≥ 5.5 mm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ làm việc trong khoảng từ ≤ 2500 vòng/phút đến ≥ 6000 vòng/phút. <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>
60.4	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày	Cái	50	<p>Vít treo gồm 2 thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh treo: Vật liệu hợp kim titanium hoặc tương đương, có tối thiểu 2 kích cỡ ≥ 14 mm và ≥ 17 mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chi siêu bền, chịu được lực căng ≥ 958 N, độ dẫn ≥ 1.8 mm. <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>
60.5	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương đùi	Cái	50	<p>Vật liệu hợp kim titanium hoặc tương đương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều rộng 3 mm ($\pm 2\%$). - Chiều cao 1.5 mm ($\pm 2\%$). - Chiều dài ≤ 11 mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chi siêu bền, chịu được lực căng ≥ 1021 N, độ dẫn ≥ 1.02 mm. - Chi kéo thanh treo, vật liệu bằng chi siêu bền. <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
60.6	Mũi khoan đường hầm tự động điều chỉnh, các cỡ	Cái	50	<p>Đầu mũi khoan có đường khắc laser xung quanh, cho biết khoảng cách an toàn trước khi kích hoạt chế độ khoan ngược.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 2 chức năng: + Chức năng khoan dẫn đường với chế độ khoan định hướng. + Chức năng khoan đường hầm với chế độ khoan ngược. <p>- Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chiều dài trục: $\leq 23,5$ cm + Đường kính đầu mũi khoan: $\leq 3,5$ mm + Đường kính khoan đường hầm: Từ $\leq 6,0$ mm đến ≥ 12 mm, bước tăng 0,5-1 (mm). <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>
60.7	Chỉ khâu siêu bền dùng trong phẫu thuật chỉnh hình	Cái	50	<p>Chất liệu UHMW - Polyethylene hoặc tương đương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ được bền và không tiêu. - Kích thước chỉ: ≥ 39" <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>
60.8	Vít chỉ khâu sụn chêm	Cái	50	<p>Có ≥ 7 vít neo bằng vật liệu PEEK hoặc tương đương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kèm theo chỉ siêu bền dài ≥ 7 cm. - Khâu được ≥ 7 mũi liên tiếp <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>
61	Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay hoặc sụn viên, bao gồm:	Bộ	100	
61.1	Dây dẫn dịch tưới cho máy bơm tưới hoạt dịch ổ khớp: 1 cái	Cái	100	<p>Vật liệu: Nhựa trong suốt PVC hoặc tương đương. Bộ dây dẫn bơm tưới hoạt dịch trường mô ổ khớp, đóng gói tiệt trùng. Chiều dài dây nước tính từ máy là ≤ 4.8 m. Có ≥ 3 khóa dạng kẹp trên thân để điều chỉnh lưu lượng. Có ≥ 2 khóa LuerLock tại đường nước vào và ≥ 1 khóa LuerLock tại đường nước ra. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA hoặc tốt hơn</p>

Cấu hình, thông số kỹ thuật

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
61.2	Đầu đốt cao tần + hút dịch + cầm máu cho nội soi khớp và điều trị viêm gân: 1 cái	Cái	100	<p>1. Vật liệu: Thân đầu đốt, điện cực được làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, vỏ đầu đốt làm bằng Polymer hoặc tương đương và phần hút bọt phẫu thuật được làm bằng Ceramic hoặc tương đương</p> <p>2. Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài: $\leq 160\text{mm}$ - Đường kính thân: $\leq 4.0\text{mm}$ <p>Đầu đốt có tối thiểu hai loại: 50 độ và 90 độ. Có ≤ 6 công để hút, loại bỏ bọt nước trong phẫu thuật. Có ≥ 3 phím chức năng điều khiển trên tay cầm điều khiển đầu đốt đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA hoặc tốt hơn</p> <p>Vật liệu: Đầu lưới bảo bằng hợp kim không gỉ hoặc tương đương</p> <p>Có tối thiểu 4 loại đường kính từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 5.5\text{mm}$, chiều dài $\leq 13\text{cm}$.</p> <p>Có đánh dấu độ sâu trên thân lưới bảo, mỗi vạch cách nhau $\leq 5\text{mm}$, sâu tối đa đo được ít nhất là $\leq 35\text{mm}$</p> <p>Tốc độ từ 3000 vòng/phút đến 8000 vòng/phút ($\pm 5\%$)</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA hoặc tốt hơn</p>
61.3	Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ: 1 cái	Cái	100	<p>Vật liệu: Đầu lưới mài bằng hợp kim không gỉ hoặc tương đương</p> <p>Đầu mài dạng Oval hoặc tương đương có ≤ 12 rãnh răng</p> <p>Đường kính từ $\leq 3\text{mm}$ đến $\geq 5.5\text{mm}$, chiều dài làm việc $\leq 130\text{mm}$</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA hoặc tốt hơn</p>
61.4	Lưới bảo mài xương trong nội soi khớp	Cái	100	<p>Vật liệu: Nhựa y tế hoặc tương đương</p> <p>Ông troca dẫn đường có ren xoắn trong suốt cho phép quan sát dụng cụ và chỉ khâu đi qua trong nội soi khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có công bên có thể được sử dụng sử dụng cho dòng tưới dịch chảy ra, nếu cần. - Có ≥ 3 loại gen xoắn: không gen, gen 1 phần, gen toàn bộ. <p>Có tối thiểu 3 kích cỡ đường kính từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 8.0\text{mm}$.</p> <p>Chiều dài từ $\leq 7\text{cm}$ đến $\geq 11\text{cm}$</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>
61.5	Trocar nhựa trong nội soi khớp	Cái	100	<p>I. Phần vít neo: 1. Vật liệu tự tiêu BioComposite (85% PLA, 15% β-TCP) hoặc tương đương. 2. Kích thước: (4.75mm x 19.1mm) $\pm 5\%$. Thân vít neo rộng nông và có ≥ 7 lỗ trên thân giúp lưu thông máu, kích thích mọc xương. 4. Đầu vít neo có thể giữ được tối đa ≤ 2 sợi chỉ diệt siêu bền hoặc ≤ 4 sợi chỉ tròn siêu bền</p> <p>II. Phần chỉ đi kèm, bao gồm: 1. Vòng chỉ diệt siêu bền: - Vật liệu: chuỗi polyethylene dài hoặc tương đương - Kích thước: vòng chỉ diệt đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ siêu bền. 2. Sợi chỉ tròn siêu bền: - Vật liệu: UHMWPE và polyethylene dạng chuỗi dài hoặc tương đương</p>
61.6	Vít neo kèm chỉ, khâu chóp xoáy	Cái	350	<p>I. Phần vít neo: 1. Vật liệu tự tiêu BioComposite (85% PLA, 15% β-TCP) hoặc tương đương. 2. Kích thước: (4.75mm x 19.1mm) $\pm 5\%$. Thân vít neo rộng nông và có ≥ 7 lỗ trên thân giúp lưu thông máu, kích thích mọc xương. 4. Đầu vít neo có thể giữ được tối đa ≤ 2 sợi chỉ diệt siêu bền hoặc ≤ 4 sợi chỉ tròn siêu bền</p> <p>II. Phần chỉ đi kèm, bao gồm: 1. Vòng chỉ diệt siêu bền: - Vật liệu: chuỗi polyethylene dài hoặc tương đương - Kích thước: vòng chỉ diệt đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ siêu bền. 2. Sợi chỉ tròn siêu bền: - Vật liệu: UHMWPE và polyethylene dạng chuỗi dài hoặc tương đương</p>

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
61.7	Vít neo kèm chỉ, khâu sụn viên	Cái	50	<p>Chất liệu BioComposite ($\leq 85\%$ PLLA, $\leq 15\%$ β-TCP) hoặc tương đương Kích thước có tối thiểu 2 loại (đường kính x chiều dài): 2.9 mm x 12.5 mm và 2.9mm x 15.5mm ($\pm 5\%$) Sử dụng cùng kỹ thuật không nút thắt giúp tiết kiệm thời gian và tránh sử dụng nút thắt chỉ trong ổ khớp Vít neo giúp chỉ khâu mô một cách độc lập trước khi cấy ghép Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>
61.8	Cây móc chỉ	Cái	100	<p>Là dụng cụ phẫu thuật được sử dụng để đưa chỉ qua mô trong quá trình phẫu thuật nội soi. Kích thước: 275mm x 16 mm ($\pm 5\%$) Chất liệu: tay cầm bằng nhựa ABS, cán bằng thép không gỉ và dây luồn bằng nitinol (hoặc tương đương) Có ≥ 2 loại cán dây chỉ cong: trái 45 độ, phải 45 độ, trái 90 độ và phải 90 độ ($\pm 5\%$)</p>
62	Bộ khâu phục hồi điểm bám gân, dây chằng, sụn chêm			
62.1	Vít neo kèm chỉ dệt siêu bền	Cái	40	<p>Kích thước: Đầu neo có đường kính ≥ 1.3mm. Lực căng: ≥ 200N - Cố định xoay được ≤ 360 độ trong xương. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>
62.2	Chỉ khâu siêu bền dùng trong phẫu thuật chỉnh hình.	Cái	40	<p>Chất liệu UHMW - Polyethylene hoặc tương đương.- Chỉ được bên và không tiêu.- Kích thước chỉ: ≥ 39"Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tốt hơn.</p>

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Cấu hình, thông số kỹ thuật
63	Bộ dây đo áp lực nội sọ tại nhu mô não	Cái	20	Catheter gắn cảm biến ở đầu Dài đo trong khoảng: giá trị bé nhất ≤ - 10mmHg, giá trị lớn nhất đến ≥ 120mmHg Chốt có vít vặn chặt Vòng nhựa để điều chỉnh độ sâu của chốt Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan Que thông (dùi chọc màng cứng) Sử dụng được với MRI 3 Tesla Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA. Tương thích với monitor Nihon Kohden/ Phillips/ GE của bệnh viện hoặc công ty cam kết hỗ trợ Monitor đồng bộ với vật tư trung tâm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng (trong trường hợp monitor của bệnh viện không sử dụng được)
64	Nẹp vít hàm mặt			
64.1	Nẹp hàm mặt 8 lỗ	Cái	21	Nẹp thẳng 8 lỗ. Chất liệu Titanium, độ dày ≥ 0.6mm, dùng cho vít 2.0 Tiêu chuẩn ISO 13485
64.2	Nẹp hàm mặt 6 lỗ	Cái	82	Nẹp thẳng 6 lỗ. Chất liệu Titanium. Độ dày nẹp ≥ 0.6mm. Dùng cho vít 2.0 Tiêu chuẩn ISO 13485
64.3	Nẹp hàm mặt 4 lỗ	Cái	144	Nẹp thẳng 4 lỗ. Chất liệu Titanium. Độ dày nẹp ≥ 0.6mm. Dùng cho vít 2.0 Tiêu chuẩn ISO 13485
64.4	Vít hàm mặt/ sọ não tự khoan tự taro các cỡ (dài 6mm)	Cái	1,230	Chất liệu titanium, đường kính 2.0mm tương thích với nẹp. Chiều dài ≥ 4mm. Tiêu chuẩn ISO 13485

Tên công ty báo giá

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi :{ Ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá }

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau :

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan :

STT	Danh mục thiết bị y tế	Cấu hình kỹ thuật báo giá	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/khối lượng	Đơn giá (VND- đã bao gồm Thuế, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (VND- đã bao gồm Thuế, lệ phí (nếu có))
1	Thiết bị A								
2	Thiết bị B								
n	...								

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày ... tháng ... năm ... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

....., ngày... tháng... năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

BẢNG ĐÁP ỨNG VỀ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA

Kính gửi :{ Ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá }

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau :

STT	Danh mục thiết bị y tế	Cấu hình kĩ thuật bệnh viện yêu cầu	Cấu hình kĩ thuật công ty báo giá	Nội dung tham chiếu tại tài liệu gốc của sản phẩm (Catalogue/HDSD trang...)	Công ty tự đánh giá	Ghi rõ điểm không đáp ứng/ Tương đương/ Tốt hơn (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
STT trên báo giá	Tên chính xác theo yêu cầu báo giá	Copy nguyên cấu hình theo báo giá			Đáp ứng/ Không đáp ứng - Tương đương/ Tốt hơn	
2						

Ghi chú:

Nhà cung cấp mô tả thông số kỹ thuật của hàng hóa chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thầu tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn của bệnh viện yêu cầu hoặc có cấu hình tương đương. Bất kỳ thương hiệu, nhãn hiệu nào nếu có trong bảng yêu cầu kỹ thuật đều mang tính chất minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu. Nhà cung cấp có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ "tương đương" hoặc tốt hơn so với các yêu cầu cụ thể ở dưới và cung cấp tài liệu chứng minh sự đáp ứng tốt hơn của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu.

Nội hàm tương đương được quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

- Được cơ quan có thẩm quyền chúng nhận tương đương tiêu chuẩn
- Tương đương về chất lượng hình ảnh, độ chính xác màu sắc và góc nhìn.
- Tương đương về tính chất cơ khí và thuộc tính vật lý của vật liệu.
- Tương đương về tính năng cơ bản, độ tin cậy, phạm vi ứng dụng
- Tương đương về công suất; hiệu suất, yêu cầu thông số đầu vào; danh mục, độ chính xác kết quả đầu ra.
- Tương đương về giá trị đo; độ chính xác kết quả đo;
- Tương đương về hàm lượng, nồng độ, tính chất
- Các yếu tố tương đương khác (nếu có)